

Số: /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường giai đoạn 3 của Sở Y tế Vĩnh Phúc;*

*Xét đề nghị của Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường tại Văn bản số 1664/TTYT-TCHC ngày 18/12/2025 về việc cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” và hồ sơ kèm theo;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 170/TTr-SNN&MT ngày 12/02/2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường, địa chỉ tại thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” tại xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Quyết định thành lập Trung tâm: Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Tường thành Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường.

1.4. Quyết định đổi tên Trung tâm: Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

1.5. Mã số thuế: 2500228045.

1.6. Loại hình hoạt động: Khám chữa bệnh.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích đất sử dụng là 20.852m<sup>2</sup>.

b) Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*). Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án nhóm III (*quy định tại số thứ tự 3, mục III, Phụ lục V của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

c) Quy mô hoạt động của dự án: Theo kế hoạch được giao là 300 giường bệnh; dự kiến quy mô tối đa là 378 giường bệnh.

d) Quy trình khám, chữa bệnh của cơ sở như sau:

Lấy số thứ tự đăng ký → Đăng ký khám bệnh → Khám bệnh → Thực hiện cận lâm sàng → Kết luận → Hoàn thành thủ tục khám bệnh.

#### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NN&MT, Y tế, KH&CN, Tài chính;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Vĩnh Tường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm TTCTB (Cổng TTĐT tỉnh) đăng tải;
- Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường;
- Lưu: VT, NN2. (ĐDH)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở từ các nguồn sau:

- Nguồn 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y, bác sỹ làm việc tại cơ sở; bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.
- Nguồn 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt là tại cơ sở.
- Nguồn 3: Nước thải phát sinh từ hoạt động xét nghiệm.
- Nguồn 4: Nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** Cơ sở có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực xã Vĩnh Tường, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam).

**2.2. Vị trí xả nước thải:** Tại điểm đầu nối vào hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ; ở góc phía Nam bên ngoài hàng rào của cơ sở, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam). Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2347349; Y (m) = 553606 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (bằng công suất thiết kế của công trình xử lý nước thải đang hoạt động).

**2.4. Phương thức xả nước thải:** Bơm tự động.

**2.5. Chế độ xả nước thải:** Gián đoạn.

**2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2, Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------|--------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH               | -      | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | BOD <sub>5</sub> | mg/L   | ≤ 80                      |                            |                             |
| 3  | COD              | mg/L   | ≤ 130                     |                            |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ | mg/L   | ≤ 120                     |                            |                             |

|    |                                                         |               |         |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|---------------|---------|--|--|
|    | lửng (TSS)                                              |               |         |  |  |
| 5  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                               | mg/L          | ≤ 1,0   |  |  |
| 6  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),<br>tính theo N | mg/L          | ≤ 12    |  |  |
| 7  | Tổng N (T-N)                                            | mg/L          | ≤ 60    |  |  |
| 8  | Tổng P (T-P)                                            | mg/L          | ≤ 10    |  |  |
| 9  | Dầu mỡ động<br>thực vật                                 | mg/L          | ≤ 30    |  |  |
| 10 | Clorua                                                  | mg/L          | ≤ 1.000 |  |  |
| 11 | Tổng Coliform                                           | MPN/<br>100mL | ≤ 5000  |  |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ bồn cầu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ cùng với nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) phát sinh từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay... tại các khu nhà vệ sinh, nhà ăn; nước thải từ quá trình giặt là; nước thải từ hoạt động xét nghiệm; nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh được dẫn vào hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (*Kích thước D300*) với tổng chiều dài 360m và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

- 21 bể tự hoại 3 ngăn (gồm: 04 bể thể tích 11,7 m<sup>3</sup>/bể; 04 bể thể tích 5 m<sup>3</sup>/bể; 08 bể thể tích 9 m<sup>3</sup>/bể; 05 bể thể tích 4,4 m<sup>3</sup>/bể).

- 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3,5 m<sup>3</sup>.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải {(Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ bồn cầu → Bể tự hoại) + (Nước thải nhà bếp → Bể tách dầu mỡ) + Nước thải sinh hoạt (*nước thải xám*) từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay + Nước thải từ quá trình giặt là + Nước thải từ hoạt động xét nghiệm + Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh} → Bể tách rác → Bể điều hòa → Bể yếm khí → Thiết bị xử lý hợp khối → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:
  - + Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;
  - + Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp;
  - + Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Biện pháp ứng phó:
  - + Trường hợp nước thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố; nước thải được bơm quay vòng về bể điều hòa để xử lý lại.
  - + Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành (Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

**2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm:** hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Mẫu nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của cơ sở (tại bể tách rác).
- Mẫu nước thải sau xử lý của HTXLNT tập trung của cơ sở (sau bể khử trùng).

**2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại điểm 2.6, mục 2 Phần A của Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra trước khi xả thải ra môi trường quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép xả khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Phải có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình khám chữa bệnh, lưu giữ và xử lý chất thải.
2. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,**  
**ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện. Tọa độ vị trí Nguồn số 01 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ):  $X(m) = 2347386$ ;  $Y(m) = 553707$ .

- Nguồn số 02: Khu vực đặt bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tọa độ vị trí Nguồn số 02 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ):  $X(m) = 2347384$ ;  $Y(m) = 553717$ .

**2. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với lộ trình áp dụng như sau:

**2.1. Từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026:** Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể là:

a) Tiếng ồn:

Đơn vị tính: dBA

| TT | Từ 6 - 21 giờ | Từ 21 - 6 giờ | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú          |
|----|---------------|---------------|----------------------------|------------------|
| 1  | 55            | 45            | -                          | Khu vực đặc biệt |

b) Độ rung:

Đơn vị tính: dB

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc cho phép |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú          |
|----|------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ                                        | Từ 21 - 6 giờ |                            |                  |
| 1  | 60                                                   | 55            | -                          | Khu vực đặc biệt |

**2.2. Từ ngày 01/01/2027 đến ngày Giấy phép môi trường này hết hiệu lực:** Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng đạt theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể là:

## a) Tiếng ồn:

Đơn vị tính: dBA

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép |                                |                                | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày<br>(06h00 đến trước 18h00)                 | Tối<br>(18h00 đến trước 22h00) | Đêm<br>(22h00 đến trước 06h00) |                            |           |
| 1  | 55                                              | 50                             | 45                             | -                          | Khu vực B |

## b) Độ rung:

Đơn vị tính: dB

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép |                              | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày<br>(06:00 ~ trước 22:00)                             | Đêm<br>(22:00 ~ trước 06:00) |                            |           |
| 1  | 65                                                        | 60                           | -                          | Khu vực B |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt bệ đỡ, chân máy và gối cao su chắc chắn đối với thiết bị gây ồn, rung nhằm giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị tại cơ sở.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trồng cây, chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh xung quanh cơ sở nhằm hấp thụ ánh nắng, giảm ồn và giảm bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| STT  | Tên chất thải                                                                      | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| I    | CTNH lây nhiễm                                                                     |                    |          |                   | 13.430              |
| 1    | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                                       | Rắn                | 13 01 01 | NH                | 3.758               |
| 2    | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                                 | Rắn                |          | NH                | 9.496               |
| 3    | Chất thải giải phẫu                                                                | Rắn                |          | NH                | 176                 |
| II   | CTNH không lây nhiễm                                                               |                    |          |                   | 310,5               |
| 1    | Dược phẩm thải thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | Rắn/Lỏng           | 13 01 03 | NH                | 207                 |
| 2    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                          | Rắn                | 16 01 06 | NH                | 20,7                |
| 3    | Dầu mỡ, thùng đựng dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị               | Rắn                | 17 02 03 | NH                | 51,8                |
| 4    | Rác thải điện tử (màn hình vi tính,...)                                            | Rắn                | 19 02 05 | NH                | 31                  |
| Tổng |                                                                                    |                    |          |                   | 13.740,5            |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường và bùn thải phát sinh**

| TT                     | Mã chất thải                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải rắn y tế thông thường                               | 5.475               |
| 2                      | Bùn thải từ các bể tự hoại 3 ngăn và HTXL nước thải tập trung | 2.268               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                               | <b>7.743</b>        |

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt: 157.278 kg/năm.**

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát**

| STT | Tên chất thải | Trạng | Mã | Ký hiệu | Khối |
|-----|---------------|-------|----|---------|------|
|-----|---------------|-------|----|---------|------|

|             |                                                                                                                                                        | <b>thái tồn tại</b> | <b>CTNH</b> | <b>phân loại</b> | <b>lượng (kg/năm)</b> |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------|-----------------------|
| 1           | Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất thải bỏ | Rắn                 | 19 02 02    | KS               | 141                   |
| 2           | Giẻ lau, găng tay dính dầu                                                                                                                             | Rắn                 | 18 01 01    | KS               | 27,5                  |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                                        |                     |             |                  | <b>168,5</b>          |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

\* Thiết bị lưu chứa: Chất thải giải phẫu được lưu giữ trong tủ lạnh (nhiệt độ lưu giữ khoảng 1°C); các loại chất thải nguy hại khác được lưu giữ trong các thùng chứa bằng nhựa cứng có nắp đậy dung tích 240 lít.

\* Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 25 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa với kích thước 30 cm x 30cm.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường**

- Kho lưu giữ chất thải y tế thông thường, diện tích 16,5 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 0,5m để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 18,7 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khí, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:** Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Công trình phòng cháy chữa cháy của cơ sở gồm: 01 bể chứa nước phòng cháy chữa cháy thể tích 200 m<sup>3</sup>. Bể chứa nước có kết cấu như sau: Đáy bể và nắp bể đổ bê tông, tường bể xây gạch trát vữa, quét xi măng chống thấm.

- Cơ sở đã được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 906/TD-PCCC ngày 15/6/2017.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố bùng nổ đường ống hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong báo cáo. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại và lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.